

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT
XÉT**

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG
SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON**





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.11.441 /AISC-DNI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT HẢI VÀ CÔNG TY CON

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần biển và Bất Động Sản Việt Hải

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển và Bất Động Sản Việt Hải và Công ty con, từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Số chứng chỉ KTV: 1338/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng Uyên

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản và Công ty con.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải trước đây là Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001280 ngày 08 tháng 08 năm 2002 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002016 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303154993 thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 7 năm 2010 công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Đầu tư xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Cung cấp vật tư thiết bị, máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Đại lý khai thác, dịch vụ và hoa tiêu hàng hải Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển. Sang chiết gas. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt. Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh). Phá dỡ tàu cũ. Mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở). Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác và thu gom than cứng – than non; Khai thác quặng sắt, quặng uranium, quặng thorium, quặng bô – xít, quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng chất và phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm bằng tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;

Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện vận tải); Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Xây dựng nhà các loại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh).

Mã chứng khoán: VSP.

Trụ sở chính: Phòng 2004 - 2009 Cao ốc Sài Gòn Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

Đặc điểm hoạt động của các Công ty con trong kỳ kế toán:

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Dầu khí Việt Hải: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000429 ngày 16 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dầu mỏ tinh chế, các sản phẩm khí đốt hoá lỏng; đại lý gas và bán buôn xăng dầu, khí đốt hoá lỏng; vận tải; dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Địa chỉ: Tầng 8 Nhà khách Hải quân, Số 5 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Công ty TNHH một thành viên vận tải biển Nam Việt: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005100 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp.

Ngày 15 tháng 08 năm 2008, công ty được công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin tiến hành bàn giao vốn và chính thức đi vào hoạt động.

Hoạt động chính của công ty là vận tải các sản phẩm hoá dầu bằng tàu biển, xe chuyên dùng; vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, biển, đường, thủy nội địa; đại lý tàu biển hàng hải; dịch vụ vận tải đường thủy, sửa chữa và bảo phương tiện vận tải (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ).

Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn Tòa nhà Dầu khí Việt Nam, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đang tiến hành thủ tục khóa mã số thuế và sáp nhập công ty con Vận tải biển Nam Việt về công ty Mẹ.

Công ty Trust Maritime Services Pte Ltd.: là công ty với 70% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được chấp nhận theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 275/BKH-ĐTRNN ngày 03 tháng 09 năm 2009 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp.

Vốn góp theo giấy phép đăng ký là: 500.000,00 SGD

Trong đó, công ty Cổ Phần VTB và BĐS Việt Hải đăng ký góp 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ 70% trên vốn đăng ký

Địa chỉ: Tầng 25 toà nhà JTC Summit HQ Building, 8 Jurong Town Hall Road, Singapore 609434.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Tạo	Thành viên
Ông Hoàng Đình Tâm	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên
Ông Phạm Thanh Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Đạt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên
Bà Đàm Tuệ Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám Đốc
Ông Bùi Thạch Sơn	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đình Thị Hằng Nga	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Tạo	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

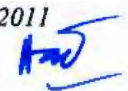
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2011

Đại diện Ban Tổng Giám Đốc 



NGUYỄN DUY HÙNG

Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		611,980,245,658	747,078,165,242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,721,544,619	5,073,269,524
1. Tiền	111		4,721,544,619	5,073,269,524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494,632,901,025	658,972,161,974
1. Phải thu của khách hàng	131		49,792,450,715	65,713,044,714
2. Trả trước cho người bán	132		433,429,548,677	578,740,766,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	11,410,901,633	14,518,350,759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	82,504,926,905	54,586,495,613
1. Hàng tồn kho	141		82,504,926,905	54,586,495,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,120,873,109	28,446,238,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,126,721,134	4,811,732,511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,962,556,763	17,555,695,745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,551,988,116	3,551,988,116
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	2,479,607,096	2,526,821,759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2,512,845,999,951	2,634,554,311,446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,180,000	6,180,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.05	6,180,000	6,180,000
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,298,625,243,109	2,430,561,543,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1,812,443,726,700	1,904,783,265,191
- Nguyên giá	222		2,497,525,570,423	2,515,049,419,854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(685,081,843,723)	(610,266,154,663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5,707,080,519	5,948,388,860
- Nguyên giá	228		10,522,300,000	10,487,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,815,219,481)	(4,538,611,140)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	480,474,435,890	519,829,889,358
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	19,043,427,116	67,443,427,116
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	65,800,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19,043,427,116	1,643,427,116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		195,171,149,726	136,543,160,921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	191,774,404,843	133,146,416,038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	3,396,744,883	3,396,744,883
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,124,826,245,609	3,381,632,476,688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,362,992,136,071	2,206,951,794,147
I. Nợ ngắn hạn	310		483,676,766,214	420,095,171,200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	201,728,123,803	195,215,295,159
2. Phải trả cho người bán	312		171,063,455,644	127,523,875,768
3. Người mua trả tiền trước	313		16,716,365,505	64,467,091,783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1,044,758,798	1,182,884,287
5. Phải trả người lao động	315		3,661,462,354	3,101,789,001
6. Chi phí phải trả	316	V.13	72,820,549,489	5,647,788,788
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	9,450,048,447	13,047,518,227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,192,002,174	9,908,928,187
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,879,315,369,857	1,786,856,622,947
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		52,741,515,543	52,721,820,814
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1,817,527,785,433	1,733,977,882,048
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41,722,314	156,920,085
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,004,346,567	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		758,203,138,016	1,172,136,293,916
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	758,203,138,016	1,172,136,293,916
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,844,890,000	380,844,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,045,600,000,000	1,045,600,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,060,575,521)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6,434,208,342)	222,972,196
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,380,796,407	31,380,796,407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(538,127,764,528)	(285,912,364,687)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,630,971,522	2,544,388,625
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,630,971,522	2,544,388,625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,124,826,245,609	3,381,632,476,688

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tào

Tp. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 18	286,309,141,991	475,376,443,301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 19	-	1,220,860,987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 20	286,309,141,991	474,155,582,314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	391,237,572,173	346,113,443,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(104,928,430,182)	128,042,138,558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,027,261,793	173,724,269
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	125,555,052,147	72,848,573,362
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104,974,306,244	69,876,302,955
8. Chi phí bán hàng	24		8,146,409,084	5,305,883,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,632,705,675	24,869,169,940
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(251,235,335,295)	25,192,235,880
11. Thu nhập khác	31		8,999,300,118	6,491,314,939
12. Chi phí khác	32		8,988,489,445	997,985,178
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,810,673	5,493,329,761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(251,224,524,622)	30,685,565,641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	-	3,648,910,461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(251,224,524,622)	27,036,655,180
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		990,875,219	15,687,600
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(252,215,399,841)	27,020,967,580
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	(7,594)	710

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tào

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(251,224,524,622)	30,685,565,641
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		84,743,118,347	84,930,958,274
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12,358,664	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,085,560)	-
- Chi phí lãi vay	06		104,974,306,244	69,876,344,951
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(61,507,826,927)	185,492,868,866
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		159,229,820,532	(76,372,026,770)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(27,918,431,292)	(5,340,045,368)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14,227,381,446	25,099,051,842
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(56,942,977,428)	(1,311,246,527)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(50,390,533,526)	(64,027,178,297)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,060,750,456	(5,689,308,027)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,405,142,939)	(276,337,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(25,646,959,678)	54,575,778,168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(7,976,379,431)	22,665,570,294
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8,652,028,673	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(7,600,000,000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		56,000,000,000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		13,085,560	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		49,088,734,802	22,665,570,294

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

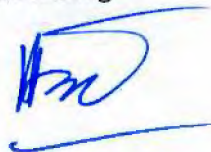
Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101,269,306,639	131,113,182,373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120,461,870,231)	(211,327,011,791)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,192,563,592)	(80,213,829,418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,249,211,532	(2,972,480,956)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		459,974,423	10,197,321,935
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,358,664	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,721,544,619	7,224,840,979

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tạo

Đông Giám đốc



Nguyễn Duy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải trước đây là Công ty CP Đầu tư & Vận tải dầu khí Vinashin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001280 ngày 08 tháng 08 năm 2002 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002016 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303154993 thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 7 năm 2010 công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng công trình giao thông thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí. Cung cấp vật tư thiết bị, máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Đại lý khai thác, dịch vụ và hoa tiêu hàng hải Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển. Môi giới hàng hải. Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển. Sang chiết gas. Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi. Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhịp điệu, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân golf, quần vợt. Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử, bãi tắm, hồ câu cá, bãi biển (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh). Phá dỡ tàu cũ. Mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở). Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng; Khai thác lâm sản từ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác và thu gom than cứng – than non; Khai thác quặng sắt, quặng uranium, quặng thorium, quặng bô – xít, quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng chất và phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm bằng tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy; giấy và bìa; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;

Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xưởng thể thao và giải trí; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện vận tải); Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xây dựng nhà các loại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh).

5. Đặc điểm hoạt động của các Công ty con trong kỳ kế toán:

5.1.

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Dầu khí Việt Hải: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000429 ngày 16 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dầu mỏ tinh chế, các sản phẩm khí đốt hoá lỏng; đại lý gas và bán buôn xăng dầu, khí đốt hoá lỏng; vận tải; dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Vốn điều lệ của công ty: 20.000.000.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2011: 20.000.000.000 VND

Địa chỉ: Tầng 8 Nhà khách Hải quân, Số 5 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

5.2. Công ty TNHH một thành viên vận tải biển Nam Việt: là công ty với 100% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005100 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp.

Ngày 15 tháng 08 năm 2008, công ty được công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin tiến hành bàn giao vốn và chính thức đi vào hoạt động.

Hoạt động chính của công ty là vận tải các sản phẩm hoá dầu bằng tàu biển, xe chuyên dùng; vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, biển, đường, thủy nội địa; đại lý tàu biển hàng hải; dịch vụ vận tải đường thủy, sửa chữa và bảo phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ).

Vốn điều lệ của công ty: 50.000.000.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2011: 50.000.000.000 VND

Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn Tòa nhà Dầu khí Việt Nam, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đang tiến hành thủ tục khóa mã số thuế và sáp nhập công ty con Vận tải biển Nam Việt về công ty Mẹ.

5.3. Công ty Trust Maritime Services Pte Ltd.: là công ty với 70% vốn của công ty CP vận tải biển và bất động sản Việt Hải, được chấp nhận theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 275/BKH-ĐTNN ngày 03 tháng 09 năm 2009 do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp.

Vốn góp theo giấy phép đăng ký là: 500.000,00 SGD

Trong đó, công ty Cổ Phần VTB và BDS Việt Hải đăng ký góp 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ 70% trên vốn đăng ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 450.000,00 SGD

Trong đó Công ty Cổ Phần VTB và BDS Việt Hải đã góp là 350.000,00 SGD, chiếm tỷ lệ là 77,78% trên vốn thực góp

Địa chỉ: Tầng 25 toà nhà JTC Summit HQ Building, 8 Jurong Town Hall Road, Singapore 609434.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2011: 173 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được thể hiện riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ Công ty đã được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu:

Thương hiệu Vinashin được ghi nhận là TSCĐ vô hình, là giá trị do cổ đông Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam góp vốn theo thỏa thuận thành lập công ty. Thời gian khấu hao là 20 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Thời gian khấu hao là 3 năm.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>07 - 15 năm</i>
<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 07 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>03 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng các kho, đóng tàu, sửa chữa lớn.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chi nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong Kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí liên quan khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty phát hành, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ sẽ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- + Miễn thuế TNDN trong 2 năm (2007-2008)
- + Giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm (2009-2012)

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày ở phần thuyết minh VIII.1 trang số 27.

V.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền	4,721,544,619	5,073,269,524
Tiền mặt	883,024,661	2,092,872,446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng	3,838,519,958	2,980,397,078
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	4,721,544,619	5,073,269,524
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khác	11,410,901,633	14,518,350,759
<i>Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy</i>	<i>1,923,432,036</i>	<i>1,923,432,036</i>
<i>Công ty cổ phần vận tải biển Đại Hải</i>	<i>393,089,008</i>	<i>393,089,008</i>
<i>Công ty cổ phần lọc hóa dầu Nam Việt</i>	<i>21,718,606</i>	<i>24,718,606</i>
<i>Công ty CP vận tải biển và TM Long Sơn</i>	<i>3,071,171,581</i>	<i>3,071,171,581</i>
<i>Công ty bảo hiểm dầu khí Sài Gòn - Tổng CTBHDK VN</i>	<i>216,795,261</i>	
<i>Khoản phải thu khác</i>	<i>5,784,695,141</i>	<i>9,105,939,528</i>
Cộng	11,410,901,633	14,518,350,759
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	44,896,194,096	42,445,477,355
Công cụ, dụng cụ	760,573,665	760,573,665
Hàng hoá	36,848,159,144	11,380,444,593
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82,504,926,905	54,586,495,613
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	82,504,926,905	54,586,495,613

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3,551,988,116	3,551,988,116
Thuế TNDN nộp thừa	3,551,988,116	3,551,988,116
Tài sản ngắn hạn khác	2,479,607,096	2,526,821,759
Tạm ứng	2,064,043,730	2,073,460,777
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328,491,372	366,288,988
Tài sản thiếu chờ xử lý	87,071,994	87,071,994
Cộng	6,031,595,212	6,078,809,875
5. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu dài hạn nội bộ khác	6,180,000	6,180,000
Cộng	6,180,000	6,180,000

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 29

7. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu vinashin	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
--	-------------------------	------------------	-----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,000,000,000	487,000,000	10,487,000,000
Mua trong năm	-	35,300,000	35,300,000
Số dư cuối năm	10,000,000,000	522,300,000	10,522,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,086,666,839	451,944,301	4,538,611,140
Khấu hao trong năm	243,110,974	33,497,367	276,608,341
Số dư cuối năm	4,329,777,813	485,441,668	4,815,219,481
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,913,333,161	35,055,699	5,948,388,860
Số dư cuối năm	5,670,222,187	36,858,332	5,707,080,519
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2011	01/01/2011
Tổng số chi phí XD CB dở dang		391,360,435,740	396,248,174,978
Trong đó:			
+ Dự án xây dựng khu đô thị golf Mê Linh - Vĩnh Phúc		105,669,607,665	105,563,402,836
+ Dự án Tổng kho Đình Vũ		91,187,029,667	81,834,282,217
+ Dự án đóng tàu hàng rời 54.000 DWT		95,730,588,172	94,578,788,903
+ Dự án đóng 2 tàu hàng rời 22.500 DWT		61,627,905,297	52,312,107,883
+ Dự án kho Nhà Bè - Quận khu 7		-	16,018,695,057
+ Bồn LPG		9,916,440	8,976,984,618
+ Cụm công nghiệp Tàu thủy - Long An		12,924,347,934	12,908,127,388
+ Dự án khu dịch vụ giải trí tổng hợp phục vụ KCN & cảng Cái Lân		15,108,398,592	15,108,398,592
+ Dự án nhà máy vỏ bình		850,361,087	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		8,252,280,886	8,947,387,484
Sửa chữa lớn TSCĐ		88,993,467,290	123,309,169,572
Mua sắm tài sản cố định		120,532,860	272,544,808
Cộng		480,474,435,890	519,829,889,358
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng / Tỷ lệ %
Đầu tư vào công ty con	-	-	65,800,000,000
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN	-	-	80% 65,800,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	19,043,427,116	-
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hải VN	-	17,400,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Đầu tư dài hạn khác	1,643,427,116	1,643,427,116
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	- 19,043,427,116	- 67,443,427,116
10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	191,774,404,843	133,146,416,038
Chi phí vỏ bình gas	69,419,158,781	74,174,689,450
Chi phí sơn lại vỏ bình	172,383,288	-
Chi phí khác	122,182,862,774	58,971,726,588
Cộng	191,774,404,843	133,146,416,038
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng	201,728,123,803	195,215,295,159
Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hà Nội	45,668,470,842	43,420,457,710
Ngân hàng BIDV Sở giao dịch II	105,662,382,815	106,664,353,157
Ngân hàng TM Quốc tế VN - CNSài Gòn	19,754,270,814	1,949,030,232
Ngân hàng TM Quốc tế Việt Nam - Hội sở HN	26,822,999,332	39,084,269,060
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Hải Phòng	-	277,185,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	3,820,000,000	3,820,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	201,728,123,803	195,215,295,159
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272,647,592	354,164,428
Thuế thu nhập cá nhân	772,111,206	828,719,859
Cộng	1,044,758,798	1,182,884,287
13. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay	72,655,769,223	5,398,183,667
Chi phí cho các tàu	164,780,266	249,605,121
Cộng	72,820,549,489	5,647,788,788
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Công đoàn Shinpetrol	1,621,859,577	1,621,859,577
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp	1,355,450,485	1,251,383,461
Trần Minh Quang	2,325,292,000	3,765,292,000
Công ty TNHH Vận tải Biển Hoa Ngọc Lan	-	5,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyễn Anh Dũng	1,779,050,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169,220,000	-
Phải trả ngắn hạn khác	2,199,176,385	1,408,983,189
Cộng	9,450,048,447	13,047,518,227
15. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	1,690,936,305,105	1,602,294,585,536
Vay ngân hàng (*)	1,404,780,559,920	1,343,128,779,141
+ Ngân hàng BIDV - Bắc Hà Nội	305,603,812,947	284,507,529,658
+ Ngân hàng BIDV - Sở Giao dịch II	619,957,487,500	571,154,775,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	136,808,821,577	144,969,503,257
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Hải Phòng	204,166,670	90,100,000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	342,206,271,226	342,406,871,226
Vay đối tượng khác (**)	286,155,745,185	259,165,806,395
+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	286,155,745,185	259,165,806,395
Nợ dài hạn	126,591,480,328	131,683,296,512
+ Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	126,591,480,328	131,683,296,512
Cộng	1,817,527,785,433	1,733,977,882,048

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(*): Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(**): Khoản vay Công ty tài chính Công nghiệp tàu thủy từ nguồn vốn vay trái phiếu quốc tế theo lãi suất từng lần giải ngân.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,396,744,883	3,396,744,883
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3,396,744,883	3,396,744,883
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng	3,396,744,883	3,396,744,883
-------------	----------------------	----------------------

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 30)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	25.99%	98,974,510,000	150,664,370,000
Vốn góp của các đối tượng khác	60.44%	230,180,520,000	230,180,520,000
Cổ phiếu quỹ	13.57%	51,686,860,000	-
Cộng		380,841,890,000	380,844,890,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

5,168,686

-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	380,844,890,000	380,844,890,000
Vốn góp đầu năm	380,844,890,000	380,844,890,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	380,844,890,000	380,844,890,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,084,489	38,084,489
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,084,489	38,084,489
Cổ phiếu thường	38,084,489	38,084,489
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5,168,686	-
Cổ phiếu thường	5,168,686	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,915,803	38,084,489
Cổ phiếu thường	32,915,803	38,084,489
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	31,380,796,407	31,380,796,407
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	31,380,796,407	31,380,796,407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	111,182,404,812	115,719,066,938
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175,126,737,179	359,657,376,363
Cộng	286,309,141,991	475,376,443,301
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	1,220,860,987
Cộng	-	1,220,860,987
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	111,182,404,812	114,498,205,951
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	175,126,737,179	359,657,376,363
Cộng	286,309,141,991	474,155,582,314
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103,617,324,508	86,908,618,548
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287,620,247,665	259,204,825,208
Cộng	391,237,572,173	346,113,443,756
22. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	104,974,306,244	69,876,302,955
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,483,721,451	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16,097,024,452	2,972,270,407
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	125,555,052,147	72,848,573,362
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(251,224,524,622)	30,685,565,641
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(251,224,524,622)	30,685,565,641
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3,648,910,461
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	3,648,910,461
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(252,215,399,841)	27,020,967,580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(252,215,399,841)	27,020,967,580
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33,213,179	38,084,489
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(7,594)	710

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

25. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.14 trang số 19, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chi phí trả trước dài hạn	120,511,950,876	-	120,511,950,876
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6,434,208,342)	-	(6,434,208,342)
Lợi nhuận chưa phân phối	(538,127,764,528)	(665,073,923,746)	(126,946,159,218)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7,930,992,700	86,260,425,456	(78,329,432,756)
Lỗi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(7,930,992,700)	(86,260,425,456)	78,329,432,756

2. Thông tin khác

Công ty con có vốn đầu tư 100% từ công ty CP Đầu tư vận tải dầu khí Vinashin là công ty TNHH Một thành viên vận tải biển Nam Việt tiến hành thủ tục giải thể theo quyết định số 124/QĐ-Shinpetrol ngày 14/01/2010 của HĐQT. Hiện tại, Công ty đang tiến hành thủ tục khóa mã số thuế và sáp nhập công ty con Vận tải biển Nam Việt về công ty Mẹ.

Căn cứ theo văn bản hướng dẫn số 2080/UBCK-PTTT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đồng ý cho Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam bán bớt phần vốn tại Công ty.

Căn cứ theo công văn đến số 185/UBCK-PTTT ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đồng ý về nguyên tắc Công ty Việt Hải được chuyển nhượng 5.168.686 cổ phiếu VSP từ tập đoàn Vinashin sang công ty Việt Hải để khấu trừ nợ thông qua hệ thống chuyển nhượng của TTLKCK. Sau khi hoàn tất chuyển nhượng, số cổ phiếu này được xem là cổ phiếu quỹ của Công ty Việt Hải.

3. Thông tin về hoạt động liên tục:

Chỉ tiêu	30/06/2011	01/01/2011
a. Khả năng thanh toán hiện hành	0.259	0.339
b. Khả năng thanh toán nhanh	0.023	0.026
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
c. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(25,646,959,678)	54,575,778,168

Các chỉ số về khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh và luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tại ngày 30/06/2011 so với năm 2010 cho thấy tình hình hoạt động của Công ty cũng chưa có chuyển biến tốt hơn (cả hai chỉ số đều nhỏ hơn 0,5) cho thấy công ty vẫn còn gặp khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Ban Tổng Giám Đốc đã có Bảng đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

1. Khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh tại thời điểm 30/06/2011 là rất thấp. Tuy nhiên Ban Tổng Giám Đốc đã có kế hoạch duy trì luồng tiền đầu tư nhờ vào việc áp dụng các biện pháp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán của Ngân hàng, các tổ chức tín dụng và Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy Việt Nam.
 - Tìm kiếm các nguồn vốn mới như vay vốn thêm các Ngân hàng trong thời gian trung hạn.
 - Trong quý 3, Công ty rà soát lại để bán các tàu đủ trả nợ ngân hàng và thu một phần lợi nhuận bổ sung dòng tiền, giảm áp lực trả nợ lãi, gốc. Và Công ty cũng sẽ thu về tiền đền bù tổn thất chung của bảo hiểm khoảng 30 tỷ đồng.
 - Kết hợp với nhà quản lý tại Singapore thông qua công ty Trust Maritime để kiểm soát và giảm bớt chi phí đội tàu và thực hiện các hoạt động khác nhằm đem lại lợi nhuận cho công ty.
2. Ban Tổng giám đốc đã kêu gọi hợp tác đầu tư vào một số dự án bất động sản để tăng luồng tiền đảm bảo duy trì hoạt động của công ty.
3. Công ty không có bất kỳ vụ kiện tụng nào trong và ngoài nước mà có thể dẫn đến các khoản phải thanh toán trong thời gian tới.

Tp.HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải Tạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9,724,155,308	1,940,420,681	2,500,776,896,483	2,607,947,382	2,515,049,419,854
Mua trong năm	422,897,948	303,320,714	-	-	726,218,662
Tặng khác	-	-	-	52,781,526	52,781,526
Thanh lý, nhượng bán	-	203,290,571	18,080,878,048	18,681,000	18,302,849,619
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,147,053,256	2,040,450,824	2,482,696,018,435	2,642,047,908	2,497,525,570,423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,988,291,366	1,227,608,077	605,725,046,606	1,325,208,614	610,266,154,663
Khấu hao trong năm	546,683,131	247,126,211	83,458,188,680	214,511,984	84,466,510,006
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	190,214,992	9,442,236,304	18,369,650	9,650,820,946
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,534,974,497	1,284,519,296	679,740,998,982	1,521,350,948	685,081,843,723
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7,735,863,942	712,812,604	1,895,051,849,877	1,282,738,768	1,904,783,265,191
Số dư cuối năm	7,612,078,759	755,931,528	1,802,955,019,453	1,120,696,960	1,812,443,726,700

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.809.357.911.559 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.020.023.615 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	380,844,890,000	1,045,600,000,000	-	-	31,380,796,407	(285,131,549,486)	1,172,694,136,921
- Lãi (lỗ) phát sinh trong năm trước	-	-	-	-	-	(780,815,201)	(780,815,201)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	222,972,196	-	-	222,972,196
Số dư cuối năm trước	380,844,890,000	1,045,600,000,000	-	222,972,196	31,380,796,407	(285,912,364,687)	1,172,136,293,916
Số dư đầu năm nay	380,844,890,000	1,045,600,000,000	-	222,972,196	31,380,796,407	(285,912,364,687)	1,172,136,293,916
- Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(252,215,399,841)	(252,215,399,841)
- Tăng trong kỳ này	-	-	(155,060,575,521)	-	-	-	(155,060,575,521)
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(6,657,180,538)	-	-	(6,657,180,538)
Số dư cuối kỳ	380,844,890,000	1,045,600,000,000	(155,060,575,521)	(6,434,208,342)	31,380,796,407	(538,127,764,528)	758,203,138,016